



CỤC THỐNG KÊ THỐNG KÊ TỈNH KHÁNH HÒA

BÁO CÁO TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Thu ngân sách



134,71%

Chi ngân sách



151,91%

Diện tích gieo trồng
cây hàng năm



97,03%

Chỉ số sản xuất
công nghiệp



108,79%

Vốn đầu tư thực hiện
từ nguồn ngân sách NN



143,52%

Tổng mức bán lẻ hàng
hóa và dịch vụ tiêu dùng



118,91%

Kim ngạch xuất khẩu



99,41%

Doanh thu du lịch



121,45%

Chỉ số giá tiêu dùng
bình quân



105,01%

*Tốc độ phát triển của các chỉ tiêu kinh tế chủ yếu
7 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm trước*

KHÁNH HÒA, 7/2026

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2026

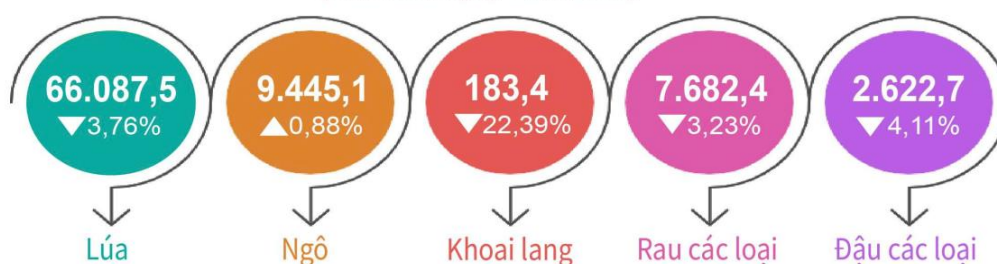
1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất cây hằng năm trên địa bàn tỉnh cơ bản đã kết thúc vụ đông xuân, các địa phương đang tiến hành gieo trồng vụ hè thu. Hoạt động khai thác thủy sản tiếp tục triển khai quyết liệt công tác chống khai thác IUU. Các diện tích nuôi trồng thủy sản đạt kích cỡ thương phẩm cơ bản đã thu hoạch xong, người thả nuôi đang tiến hành cải tạo ao, đầm sẵn sàng cho vụ nuôi mới.

a. Nông nghiệp

Về trồng trọt, lúa và một số cây hằng năm vụ đông xuân đã thu hoạch xong; lúa hè thu ở giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng - trổ bông. Diện tích thu hoạch lúa đông xuân được 35.264 ha, giảm 2,37% so với cùng kỳ năm trước, năng suất ước đạt 68,6 tạ/ha, tăng 2,17 tạ/ha, sản lượng 214.910,7 tấn, tăng 1.977,8 tấn do trong giai đoạn sinh trưởng thời tiết có mưa giữa vụ tạo điều kiện thuận lợi cây sinh trưởng phát triển.

Diện tích một số cây hằng năm (ha)
(Tính đến ngày 20/7/2026)



Cùng với thu hoạch lúa đông xuân, tính đến ngày 20/7/2026, các địa phương gieo trồng được 30.823,5 ha lúa hè thu, giảm 5,31% do diện tích gieo trồng ở một số xã bị thu hồi phục vụ cho khu công nghiệp, xây dựng một số dự án lớn. Tính đến ngày 20/7/2026, tổng diện tích gieo trồng cây hằng năm ước được 109.393,4 ha, giảm 2,97% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Lúa 66.087,5 ha, giảm 3,76%; ngô 9.445,1 ha, tăng 0,88%; khoai lang 183,4 ha, giảm 22,39%;

đậu tương 3 ha, giảm 14,29%; lạc 599,4 ha, giảm 11,54%; rau các loại 7.682,4 ha, giảm 3,23%; đậu các loại 2.622,7 ha, giảm 4,11%.

Về chăn nuôi, các cơ quan chức năng cùng chính quyền địa phương tuyên truyền và hướng dẫn người chăn nuôi triển khai đồng bộ các biện pháp an toàn sinh học, quản lý chặt chẽ nguồn nước uống và chủ động các phương án phòng trừ dịch bệnh. Các trang trại chăn nuôi quy mô lớn áp dụng công nghệ cao và liên kết tiêu thụ với các doanh nghiệp uy tín như Công ty CP, Công ty CJ tiếp tục phát huy hiệu quả. Các mô hình chăn nuôi đặc thù có giá trị kinh tế cao cũng duy trì đà phát triển ổn định.

Tính đến cuối tháng 7 năm 2026, đàn trâu có 6.528 con, giảm 6,25% so cùng kỳ năm trước; đàn bò 175.065 con, giảm 3,22%; đàn lợn (không tính lợn con chưa tách mẹ) 273.327 con, giảm 1,01%; đàn dê 115.946 con, giảm 9,16%; đàn cừu 93.463 con, giảm 6,03%; đàn gia cầm 5.361 nghìn con, tăng 1,25% (trong đó, đàn gà 3.881 nghìn con, tăng 0,75%).

Công tác phòng chống dịch bệnh được ngành chức năng chủ động triển khai, nhưng do thời tiết nắng nóng chuyển mùa đột ngột nên trong tháng 7 năm 2026 vẫn ghi nhận một số ổ dịch phát sinh cục bộ trên đàn vật nuôi, cụ thể như: Bệnh Dịch tả lợn châu Phi tại 02 hộ thuộc 02 thôn của phường Tây Nha Trang và xã Tây Khánh Sơn, với 46 con lợn mắc bệnh, tổng trọng lượng thiệt hại là 2.615 kg; bệnh cúm gia cầm đã xảy ra tại 03 hộ thuộc 03 thôn của xã Diên Điền, Tu Bông và Cam Lâm, với 11.300 con gia cầm mắc bệnh, tổng trọng lượng là 15.704 kg, các cơ quan chức năng đã kịp thời tiêu hủy, ngăn chặn dịch bệnh lây lan trên diện rộng.

b. Lâm nghiệp

Hoạt động lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục tập trung vào công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, đẩy mạnh trồng rừng và khai thác lâm sản gắn với nâng cao hiệu quả kinh tế lâm nghiệp. Tháng 7 năm 2026, toàn tỉnh đã triển khai trồng 161,71 ha rừng, nâng tổng diện tích rừng trồng mới tập trung 7 tháng đầu năm 2026 ước được 258,7 ha, gấp 16,1 lần so cùng kỳ năm trước.

Sản lượng gỗ khai thác các loại tháng 7 năm 2026 ước được 2.416 m³, giảm 85,19% so cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác được 837,6 ste, giảm 84,74%. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, sản lượng gỗ khai thác các loại được 32.925 m³, giảm 55,93% so cùng kỳ năm trước; sản lượng củi khai thác được 14.813 ste, giảm 55,8%.

Các ngành chức năng đã tăng cường chỉ đạo lực lượng kiểm lâm các địa phương tăng cường kiểm tra, giám sát và hướng dẫn các chủ rừng triển khai hiệu

quả phương án bảo vệ rừng, phòng chống cháy rừng nên trong tháng 7/2026 chưa xảy ra cháy rừng.

c. Thủy sản

Giá dầu trong tháng được duy trì ở mức ổn định, giá bán các mặt hàng hải sản có xu hướng tăng trở lại, nhu cầu tiêu thụ cao; mặt khác, thời tiết trên biển tương đối thuận lợi, ngư trường khai thác đang vào vụ cá Nam nên ngư dân tăng chuyến ra khơi. Bên cạnh đó, nhiều tàu cá phải ngừng hoạt động vì không đáp ứng đủ yêu cầu theo quy định IUU và nằm bờ do không có nhu cầu hoạt động, chờ giải bản chuyển đổi nghề. Về thủy sản nuôi trồng, các diện tích nuôi trồng thủy sản đạt kích cỡ thương phẩm cơ bản đã thu hoạch xong, người thả nuôi đang tiến hành cải tạo ao, đìa; đối với một số vùng nuôi an toàn, không có dịch bệnh đã bắt đầu thả giống sản xuất. Tuy nhiên, thời tiết nắng nóng gây bất lợi cho con giống sinh trưởng và phát triển; đồng thời nhiều diện tích nuôi cá bị thu hồi hoặc có lệnh ngừng thả nuôi mới do nằm trong khu vực không được phép nuôi trồng thủy sản và trong vùng quy hoạch phục vụ các dự án.

Tổng sản lượng thủy sản tháng 7 năm 2026 ước được 25.542,9 tấn, giảm 15,94% so cùng kỳ năm trước: Cá được 21.120,7 tấn, giảm 21,03%; tôm 2.325,8 tấn, tăng 46,79%; thủy sản khác 2.096,4 tấn, tăng 1,89%. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác 21.180,8 tấn, giảm 22,22% so cùng kỳ năm trước và sản lượng thủy sản nuôi trồng 4.362,1 tấn, tăng 38,2% (cá 1.088,5 tấn, tăng 62,47% do các hộ chuyển lồng nuôi cá bớp sang cá mú, cá chim có thời gian nuôi ngắn, mật độ nuôi dày; tôm 2.022,3 tấn, tăng 58,42%, chủ yếu tăng sản lượng tôm hùm nuôi lồng bè do nhu cầu tiêu thụ trong nước và xuất khẩu sang Trung Quốc tăng mạnh; thủy sản khác 1.251,3 tấn, tăng 3,43%).



Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, tổng sản lượng thủy sản ước được 150.681,1 tấn, giảm 7,74% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, cá được 124.521,6 tấn, giảm 10,91%; tôm 13.811,7 tấn, tăng 40,97%; thủy sản khác 12.347,8 tấn, giảm 10,24%. Trong tổng sản lượng thủy sản 7 tháng đầu năm 2026, sản lượng

thủy sản khai thác được 125.405 tấn, giảm 12,01%; sản lượng thủy sản nuôi trồng 25.276,1 tấn, tăng 21,55%.

2. Sản xuất công nghiệp

Tình hình sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh tiếp tục duy trì đà phục hồi nhưng tăng trưởng chưa đồng đều giữa các ngành và sản phẩm. Hoạt động công nghiệp chủ yếu tăng trưởng bởi nhu cầu xây dựng, tiêu dùng và du lịch trong mùa hè. Tính chung bảy tháng đầu năm 2026 chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP) tăng 8,79% so cùng kỳ năm trước.

a. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Hoạt động sản xuất công nghiệp trong tháng 7 năm 2026 có sự phân hóa giữa các ngành. Một số ngành tăng trưởng mạnh nhờ nhu cầu thị trường, đơn hàng xuất khẩu và đầu tư xây dựng tăng, bên cạnh đó, một số ngành giảm vì thiếu đơn hàng, thị trường tiêu thụ chậm do ảnh hưởng xung đột chính trị hoặc sản xuất mang tính thời vụ. Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp tháng 7 năm 2026 ước tăng 5,86% so cùng kỳ năm trước, trong đó ngành công nghiệp khai khoáng giảm 5,83%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,54%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí tăng 12,8%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,6%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, IIP ước tăng 8,79% so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 37,33%, đóng góp tích cực vào tăng trưởng chung toàn ngành.

Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 7,89%; một số ngành công nghiệp cấp II có mức tăng khá như: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic có tốc độ tăng cao nhất, gấp 2,05 lần; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 51,07%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 42,98%; sản xuất trang phục tăng 35,2%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 27,8%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) tăng 23,28%; ngành dệt tăng 21,68%; sản xuất đồ uống tăng 12,64%. Ngược lại, một số ngành có chỉ số sản xuất giảm so với cùng kỳ gồm: Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 42,62%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 32,47%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 5,65%;...

Chỉ số sản xuất ngành sản xuất và phân phối điện tăng trưởng ổn định với 9,03%, bảo đảm cung ứng năng lượng cho hoạt động sản xuất và sinh hoạt, góp phần duy trì tăng trưởng chung của ngành công nghiệp.

Chỉ số sản xuất ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,88%, trong đó, khai thác, xử lý và cung cấp nước tăng 10,16%; hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải tăng 9,55%.

b. Sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp



Nhiều sản phẩm công nghiệp chủ yếu trong 7 tháng đầu năm 2026 ghi nhận mức tăng trưởng so với cùng kỳ năm trước, góp phần thúc đẩy tăng trưởng chung của ngành công nghiệp như: Đá xây dựng khác gấp 2,1 lần; cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép tăng 67,59%; dược phẩm khác chưa phân vào đâu tăng 54,41%; đường RS tăng 42,03%; bia đóng chai tăng 39,12%; sợi tự nhiên tăng 23,64%; đường RE tăng 20,82%; nước yến và nước bổ dưỡng khác tăng 18,91%; bộ quần áo thể thao khác tăng 17,04%; điện thương phẩm tăng 9,43%; điện sản xuất tăng 7,36%;.... Đây là yếu tố quan trọng góp phần thúc đẩy chỉ số sản xuất công nghiệp của tỉnh tiếp tục tăng trưởng trong những tháng đầu năm 2026. Ở chiều ngược lại, một số sản phẩm ghi nhận giảm so với cùng kỳ năm trước là: Muối biển giảm 13,49%; cá khác đông lạnh giảm 10,73%; cá ngừ đông lạnh giảm 3,9%; thạch nha đam giảm 2,35%; thuốc lá có đầu lọc giảm 1,83%.

c. Chỉ số sử dụng lao động công nghiệp

Chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tại thời điểm tháng 7 năm 2026 tăng 0,95% so với tháng trước và tăng 1,52% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp công nghiệp tăng 5,22% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực doanh nghiệp Nhà nước giảm 4,71%; khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 2,79%; riêng khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 21,29%. Theo ngành hoạt động, chỉ số sử dụng lao động của doanh nghiệp trong ngành khai khoáng giảm 0,74%; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước, điều hòa

không khí giảm 1,65%; ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng 6%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý, xử lý rác thải, nước thải tăng 1,49%.

3. Tình hình hoạt động doanh nghiệp ¹

Từ ngày 01/7/2026 đến 20/7/2026, toàn tỉnh có 137 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, tăng 21,24% so cùng kỳ năm trước; với vốn đăng ký 2.188,3 tỷ đồng, gấp 3,17 lần. Bên cạnh đó, toàn tỉnh có 51 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 21,54% so cùng kỳ năm trước; 117 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, giảm 6,4%; 57 doanh nghiệp đã giải thể, gấp 3,17 lần.

Tính từ ngày 01/01/2026 đến 20/7/2026, toàn tỉnh có 1.787 doanh nghiệp thành lập mới với vốn đăng ký 16.162,3 tỷ đồng, tăng 20,26% về số doanh nghiệp và tăng 16,67% về vốn đăng ký so cùng kỳ năm trước; vốn đăng ký bình quân một doanh nghiệp thành lập mới đạt 9,04 tỷ đồng, giảm 2,98%. Tại thời điểm trên, toàn tỉnh có 645 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 22,75% so cùng kỳ năm trước, nâng tổng số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và doanh nghiệp quay trở lại hoạt động lên 2.432 doanh nghiệp; 1.775 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng hoạt động, tăng 2,42%; 501 doanh nghiệp đã giải thể, tăng 53,68%.

4. Đầu tư

Ngay từ đầu năm 2026, UBND tỉnh Khánh Hòa đã quyết liệt chỉ đạo đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư công. Trong đó, Lễ phát động đợt cao điểm 90 ngày giải phóng mặt bằng được kỳ vọng sẽ tạo chuyển biến rõ nét về tiến độ giải phóng mặt bằng, góp phần hiện thực hóa các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn mới. Các công trình, dự án trọng điểm, động lực, có ý nghĩa chiến lược như: Dự án Đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, Nhà máy Điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và 2, các Khu Công nghiệp Dốc Đá Trắng, Ninh Diêm 1, Ninh Xuân, Cà Ná... là các dự án giữ vai trò quan trọng trong thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp, hạ tầng, đô thị, bảo đảm an ninh năng lượng và tạo không gian phát triển mới cho tỉnh.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh tháng 7 năm 2026 ước được 1.694,1 tỷ đồng, tăng 8,44% so tháng trước và tăng 34,12% so cùng kỳ năm trước, cho thấy tiến độ thực hiện vốn đầu tư tiếp tục được đẩy nhanh sau khi các công trình trọng điểm bước vào giai đoạn thi công đồng loạt. Trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 1.327,6 tỷ đồng, tăng 10,1% so tháng trước và tăng 8,83% so cùng kỳ năm trước; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 366,5 tỷ đồng, tăng 2,81% và gấp 8,48 lần.

¹ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý được 7.801,1 tỷ đồng, bằng 50,91% kế hoạch và tăng 43,52% so cùng kỳ năm trước: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 6.478,8 tỷ đồng, bằng 50,83% KH và tăng 23,59%; vốn ngân sách xã 1.322,3 tỷ đồng, bằng 51,35% KH và gấp 6,83 lần. Nhiều công trình quan trọng sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước đã được triển khai nhằm thúc đẩy phát triển hạ tầng và kinh tế - xã hội tại tỉnh Khánh Hòa như: Dự án Khu tái định cư Vạn Thắng (giai đoạn 1) với tổng mức đầu tư 1.385 tỷ đồng; Dự án thành phần 1 Cao tốc Khánh Hòa - Buôn Ma Thuột (giai đoạn 1) với tổng mức đầu tư 5.333,3 tỷ đồng... Với những giải pháp toàn diện và sự chỉ đạo sát sao, tỉnh Khánh Hòa đang nỗ lực tháo gỡ mọi rào cản, đảm bảo việc giải ngân vốn đầu tư công diễn ra hiệu quả nhất. Đây là cam kết mạnh mẽ của địa phương nhằm đưa nguồn vốn đầu tư công trở thành đòn bẩy, tạo động lực cho sự phát triển bền vững và mạnh mẽ của tỉnh trong năm 2026 và những năm tiếp theo.

5. Thương mại, du lịch, giá cả

Hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn tỉnh tiếp tục tăng trưởng. Nguồn cung hàng hóa trên thị trường dồi dào, đáp ứng tốt nhu cầu tiêu dùng và phục vụ sản xuất, kinh doanh. Đặc biệt là ngành dịch vụ du lịch với lượng khách du lịch duy trì ở mức cao trong mùa du lịch Hè, góp phần thúc đẩy doanh thu các ngành lưu trú, ăn uống, lễ hành và các dịch vụ hỗ trợ tăng khá. Bên cạnh đó, nhiều hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch được tổ chức đã tạo hiệu ứng lan tỏa tích cực, kích thích nhu cầu tiêu dùng và vui chơi, giải trí của người dân, du khách. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng ước tăng 18,91% so cùng kỳ năm trước.

a. Tổng mức bán hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tháng 7 năm 2026, hoạt động thương mại và dịch vụ trên địa bàn tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng ổn định. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn tỉnh tháng 7 năm 2026 ước đạt 21.611,5 tỷ đồng, tăng 20,08% so cùng kỳ năm trước. Trong đó: Ngành thương mại 12.841,4 tỷ đồng, tăng 17,65% so cùng kỳ năm trước (nhóm hàng xăng, dầu các loại tăng 42,07%; hàng lương thực, thực phẩm tăng 41,23%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 24,16%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 8,86%; hàng may mặc tăng 7,09%); dịch vụ lưu trú, ăn uống 5.298,6 tỷ đồng, tăng 23,67%; du lịch lễ hành 679,2 tỷ đồng, tăng 20,32%; dịch vụ khác 2.792,3 tỷ đồng, tăng 24,98%.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng đầu năm 2026	Tỷ đồng	
			Tốc độ tăng so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 7 năm 2026	7 tháng đầu năm 2026
Tổng số	21.611,5	135.402,5	+20,08	+18,91
- Ngành Thương mại	12.841,4	84.434,3	+17,65	+16,93
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	5.298,6	29.938,8	+23,67	+21,36
- Ngành Dịch vụ lữ hành	679,2	4.006,3	+20,32	+29,08
- Ngành Dịch vụ khác	2.792,3	17.023,1	+24,98	+22,52

Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước được 135.402,5 tỷ đồng, tăng 18,91% so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Ngành thương mại ước được 84.434,3 tỷ đồng, chiếm 62,36% và tăng 16,93% so cùng kỳ năm trước, phản ánh sức mua của thị trường tiếp tục được cải thiện, trong đó có ba nhóm hàng có mức tăng cao hơn so mức tăng chung gồm: Nhóm lương thực, thực phẩm tiếp tục giữ vai trò chủ lực với doanh thu đạt 38.377 tỷ đồng, tăng 30,01%; xăng, dầu các loại 14.562,2 tỷ đồng, tăng 36,74%; dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 1.692 tỷ đồng, tăng 33,88%. Các nhóm còn lại tăng thấp hoặc giảm như: Hàng may mặc 2.923,9 tỷ đồng, tăng 12,58%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm 4.617,7 tỷ đồng, tăng 9,31%; vật phẩm văn hóa, giáo dục 464,2 tỷ đồng, tăng 8,59%; gỗ và vật liệu xây dựng 4.755,9 tỷ đồng, tăng 5,93%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình 5.384,7 tỷ đồng, tăng 4,82%; hàng hóa khác 4.830,9 tỷ đồng, tăng 2,50%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) 1.352,2 tỷ đồng, giảm 14,93%; ô tô các loại 3.596,1 tỷ đồng, giảm 37,44%;...

Ngành dịch vụ lưu trú và ăn uống ước được 29.938,8 tỷ đồng, tăng 21,36% so cùng kỳ năm trước, với doanh thu dịch vụ lưu trú 7.270,5 tỷ đồng, tăng 23,54% do lượng khách du lịch tăng mạnh; doanh thu ngành dịch vụ ăn uống 22.668,3 tỷ đồng, tăng 20,68%.

Ngành du lịch lữ hành ước được 4.006,3 tỷ đồng, tăng 29,08% so cùng kỳ năm trước, do lượng khách du lịch quốc tế đến Khánh Hòa tăng.

Ngành dịch vụ khác ước được 17.023,1 tỷ đồng, tăng 22,52% so cùng kỳ năm trước, trong đó: Dịch vụ kinh doanh bất động sản 5.993,4 tỷ đồng, tăng 31,33%; hành chính và dịch vụ hỗ trợ 1.030,5 tỷ đồng, tăng 13,64%; giáo dục và đào tạo 578,5 tỷ đồng, tăng 6,14%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 906,9 tỷ đồng, tăng 8,46%; nghệ thuật, vui chơi và giải trí 5.757,3 tỷ đồng, tăng 18,65%; doanh thu dịch vụ khác 2.756,5 tỷ đồng, tăng 25,86%.

b. Xuất, nhập khẩu hàng hóa

Tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu tháng 7 năm 2026 ước được 320,7 triệu USD, tăng 19,56% so tháng trước và tăng 9,25% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu ước được 2.432,8 triệu USD, tăng 2,93% so cùng kỳ năm trước, trong đó xuất khẩu giảm 0,59% và nhập khẩu tăng 9,03%.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa tháng 7 năm 2026 ước được 182,6 triệu USD, tăng 39,94% so tháng trước và tăng 8,86% so cùng kỳ năm trước, cụ thể: Kinh tế nhà nước 5,5 triệu USD, tăng 38,64% và tăng 0,67%; kinh tế tập thể 45 nghìn USD, tăng 40,67% và tăng 7,3%; kinh tế tư nhân 135 triệu USD, tăng 5,44% và tăng 49,3%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 115 triệu USD, gấp 2,27 lần và giảm 17,16%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh ước được 1.492 triệu USD, giảm 0,59% so cùng kỳ năm trước: Khu vực trong nước được 990,9 triệu USD, chiếm 66,41% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa và tăng 10,1% (kinh tế nhà nước 40,2 triệu USD, tăng 1,65%; kinh tế tập thể 0,4 triệu USD, giảm 29,39%; kinh tế tư nhân 950,3 triệu USD, tăng 10,52%); khu vực có vốn đầu tư nước ngoài được 501,1 triệu USD, chiếm 33,59% và giảm 16,59%.



Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chủ yếu 7 tháng đầu năm 2026 tăng/giảm so cùng kỳ năm trước như: 105,1 triệu USD hàng hóa khác, tăng 2,13%; 26,4 triệu USD máy móc thiết bị và dụng cụ phụ tùng, tăng 3,15%; 24,5 triệu USD vải các loại, tăng 13,21%; 129,8 triệu USD hàng dệt may, tăng 21,41%; 571,5 triệu USD hàng thủy sản, tăng 21,47%; 128,6 triệu USD gỗ, tăng

45,53%; 118,1 triệu USD cà phê, giảm 36,5%; 7,7 triệu USD sản phẩm gỗ, giảm 29,23%; 364,2 triệu USD phương tiện vận tải và cabin, giảm 22,89%; 8,5 triệu USD hạt điều, giảm 15,06%.

Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa tháng 7 năm 2026 ước được 127,9 triệu USD, giảm 7,39% so tháng trước và tăng 10,04% so cùng kỳ năm trước: Kinh tế nhà nước được 5,5 triệu USD, giảm 55,56% và giảm 32,57%; kinh tế tư nhân được 46,3 triệu USD, tăng 1,13% và tăng 2,27%; kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được 76,1 triệu USD, giảm 4,81% và tăng 21,16%.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa ước được 940,8 triệu USD, tăng 9,03% so cùng kỳ năm trước: Khu vực kinh tế trong nước 337,7 triệu USD, chiếm 35,9% kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh và tăng 3,88% (kinh tế nhà nước 33,3 triệu USD, giảm 41,41%; kinh tế tư nhân 304,5 triệu USD, tăng 13,46%); khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài 603,1 triệu USD, chiếm 64,1% và tăng 12,15%.



Giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu 7 tháng đầu năm 2026 tăng/giảm so cùng kỳ năm trước như: 80,1 triệu USD sắt thép các loại, tăng 3,28%; 7,6 triệu USD hạt điều, tăng 5,37%; 236,4 triệu USD than đá, tăng 12,62%; 8,7 triệu USD chất dẻo (plastic) nguyên liệu, tăng 34,71%; 36 triệu USD nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, tăng 45,37%; 4,7 triệu USD dược phẩm, tăng 62,1%; 232,3 triệu USD máy móc thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác, tăng 59,67%; 7,7 triệu USD nguyên phụ liệu dược phẩm, giảm 1,06%; 123,7 triệu USD hàng hóa khác, giảm 1,84%; 14,9 triệu USD thức ăn gia súc và nguyên liệu, giảm 8,73%; 10,9 triệu USD vải các loại, giảm 12,61%; 128,3 triệu USD hàng thủy sản, giảm 21,97%; 4,7 triệu USD xơ, sợi dệt các loại, giảm 27,94%; 28,6 triệu USD nguyên phụ liệu thuốc lá, giảm 41,63%.

Cán cân thương mại hàng hóa tháng 7 năm 2026 xuất siêu được 127,7 triệu USD. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, cán cân thương mại xuất siêu được 551,3 triệu USD, bằng 36,95% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu; trong đó, khu vực kinh tế trong nước xuất siêu 653,2 triệu USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài nhập siêu 101,9 triệu USD.

c. Du lịch²

Du lịch Khánh Hòa tiếp tục bứt phá mạnh mẽ, khẳng định đà phục hồi toàn diện và tăng trưởng ấn tượng. Nhờ lợi thế về tài nguyên biển đảo, không gian phát triển du lịch được mở rộng ra nhiều địa phương phía Nam, tỉnh Khánh Hòa liên tục đăng cai các sự kiện văn hóa, thể thao và du lịch quy mô quốc gia, khu vực và quốc tế, thu hút sự quan tâm của đông đảo du khách và truyền thông trong nước, quốc tế. Đặc biệt, Festival Biển Khánh Hòa 2026 với chủ đề “Sắc màu Đại dương - Vươn tầm Quốc tế” không chỉ là sự kiện văn hóa, du lịch tiêu biểu mà còn trở thành động lực quan trọng thúc đẩy quảng bá hình ảnh, kết nối phát triển và kích cầu du lịch.

Doanh thu du lịch tháng 7 năm 2026 ước được 9.600 tỷ đồng, tăng 10,98% so tháng trước và tăng 7,91% so cùng kỳ năm trước; 1.341 nghìn lượt khách lưu trú, tăng 5,5% và tăng 8,96%; với 3.514 nghìn ngày khách, tăng 5,67% và tăng 20,59% (trong đó, 341 nghìn lượt khách quốc tế, tăng 6,44% và tăng 5,69%; với 1.364 nghìn ngày khách quốc tế, tăng 6,44% và tăng 28,38%).



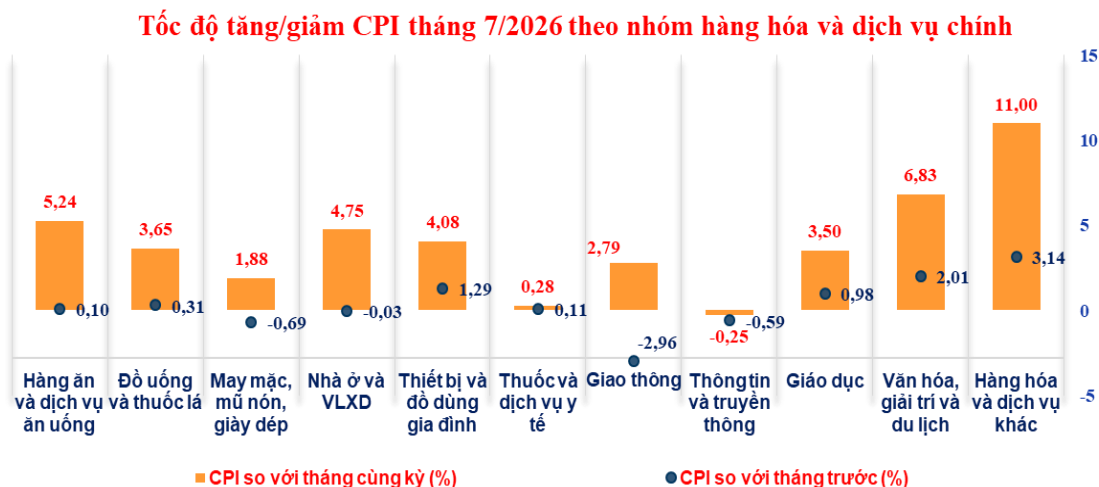
Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, doanh thu hoạt động du lịch được 52.143,1 tỷ đồng, tăng 21,45% so cùng kỳ năm trước; khách lưu trú được 7.038,9 nghìn lượt người, tăng 17,22%; 18.676,4 nghìn ngày khách, tăng 34,56% (trong đó, 2.448,9 nghìn lượt khách quốc tế với 9.145,6 nghìn ngày khách quốc tế, lần lượt tăng 26,85% và tăng 45,91%).

d. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI), chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Chi phí dịch vụ, du lịch, lưu trú và ăn uống ngoài gia đình tăng trong mùa cao điểm du lịch hè; ngược lại, giá nhiên liệu giao thông giảm cộng với nguồn cung lương thực dồi dào đã góp phần kìm hãm đà tăng của chỉ số giá tiêu dùng. Ước tháng 7 năm 2026, CPI tăng nhẹ 0,02% so với tháng trước; tăng 4,44% so với cùng kỳ năm trước; tăng 1,99% so với tháng 12/2025.

² Theo báo cáo của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

CPI bình quân 7 tháng đầu năm 2026 tăng 5,01% so với bình quân cùng kỳ năm trước, trong đó: Khu vực thành thị tăng 5,3%; khu vực nông thôn tăng 4,72%.



CPI tháng 7 năm 2026 tăng 0,02% so tháng trước: CPI khu vực thành thị tăng 0,02%; khu vực nông thôn tăng 0,01%. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 7 nhóm hàng có chỉ số giá tăng và có 4 nhóm hàng có chỉ số giá giảm, cụ thể:

Bảy nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng so tháng trước là:

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 0,1%; trong đó: Lương thực giảm 0,29% do nguồn cung dồi dào làm giá gạo thường giảm 0,46%, gạo ngon giảm 0,61%, gạo nếp giảm 0,15%, bún, bánh phở, bánh đa giảm 0,29%, ngũ cốc ăn liền giảm 0,27%...; thực phẩm tăng 0,12% ở một số mặt hàng như thủy sản tươi sống tăng 0,51%, thủy sản chế biến tăng 1,61%, trứng các loại tăng 2,78%...; ăn uống ngoài gia đình tăng 0,18%, trong đó dịch vụ uống ngoài gia đình tăng 0,39%; đồ ăn nhanh mang đi tăng 1,04%.

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,31%, chủ yếu ở mặt hàng nước khoáng tăng 2,17%; nước ép quả tăng 1,27%; nước uống tăng lực đóng chai tăng 0,01%; rượu các loại tăng 1,32%; thuốc hút tăng 0,78% do thời tiết nắng nóng và lượng khách du lịch tăng nên nhu cầu tiêu dùng tăng.

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 1,29% chủ yếu ở các mặt hàng đồ dùng trong nhà và đồ điện do thời tiết nắng nóng như: Quạt điện tăng 2,4%, đồ điện khác tăng 3,26%; dụng cụ gia đình, thủy tinh, nhựa và dệt may tăng từ 0,88% đến 2,79%; xà phòng và chất tẩy rửa tăng 1,94%.

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế* tăng 0,11%, do yếu tố thời tiết và dịch bệnh mùa hè; trong đó, thuốc chống dị ứng và các trường hợp khác tăng 1,24%; thuốc tim mạch tăng 0,62%; thuốc giảm đau, hạ sốt tăng 0,15%; vitamin và khoáng chất tăng 0,62%; dụng cụ y tế tăng 0,54%.

- *Nhóm giáo dục* tăng 0,98%, chủ yếu do sức mua tăng ở các mặt hàng chuẩn bị cho năm học mới như: Bút viết các loại tăng 2,31%; sản phẩm từ giấy tăng 0,23%. Ở chiều ngược lại, sách giáo khoa và văn phòng phẩm khác giảm lần lượt là 0,26% và 0,44% do Nhà xuất bản giáo dục Việt Nam điều chỉnh giá sách giáo khoa.

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 2,01% do nhu cầu tăng; trong đó, giá các gói du lịch trong nước tăng 2,54%; nhà hàng khách sạn tăng 2,98%; các dịch vụ vui chơi giải trí như vé xem phim, ca nhạc tăng 4,59%; vé thuê chỗ chơi thể thao tăng 2,26%...

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 3,14%, trong đó bảo hiểm y tế tăng 8,12% do mức lương cơ sở được điều chỉnh tăng từ 01/07/2026.

Bốn nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá giảm so tháng trước như:

- *Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón* giảm 0,69%; trong đó, quần áo may sẵn giảm 1,06% do giảm giá kích cầu mùa hè; giày, dép nữ giảm 1,63%; riêng nhóm dịch vụ may mặc tăng 0,97% do giá công may mặc tăng.

- *Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng* giảm 0,03%, chủ yếu do giá gas giảm 6,62% (tương đương giảm 34.216 đồng/bình 12kg). Ngược lại, giá điện sinh hoạt tăng 0,17%; dịch vụ điện sinh hoạt tăng 0,84%; giá nước sinh hoạt tăng 0,67% do sản lượng tiêu thụ của hộ gia đình tăng cao trong mùa cao điểm nắng nóng.

- *Nhóm giao thông* giảm 2,96% do giá xăng, dầu được Liên Bộ Công thương - Tài chính điều chỉnh giảm; trong đó, dầu diesel giảm 9,19%; xăng giảm 4,78%.

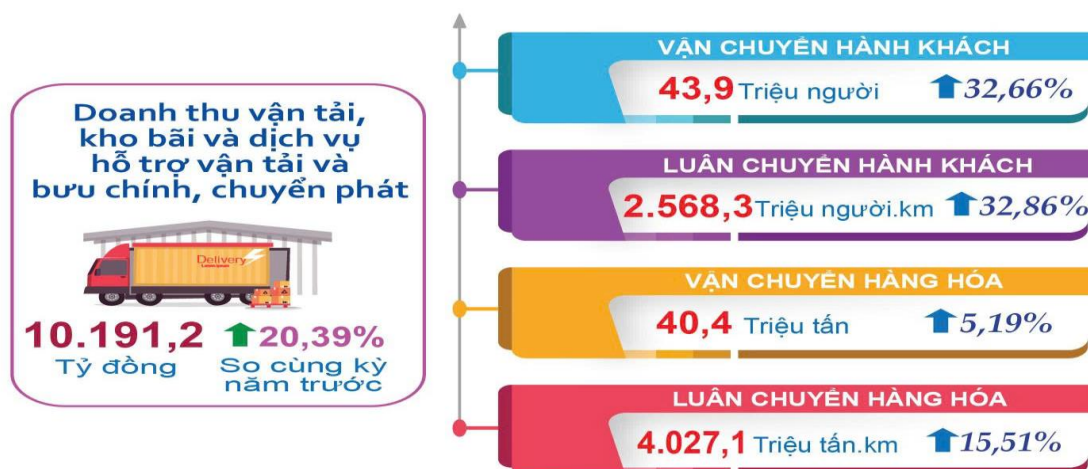
- *Nhóm thông tin và truyền thông* giảm 0,59% do các chương trình kích cầu, giảm giá các thiết bị điện thoại thông minh mẫu cũ và phụ kiện điện thoại thông minh của các hệ thống bán lẻ điện máy, cụ thể: Máy điện cố định giảm 3,42%; điện thoại di động thông thường giảm 1,67%; điện thoại thông minh giảm 0,42%; phụ kiện điện thoại giảm 3,77%; máy tính và phụ kiện giảm 2,23%; máy in, máy chiếu, máy quét giảm 2,02%; tivi màu giảm 4,41%, thiết bị âm thanh giảm 0,15%.

Chỉ số giá vàng tháng 7 năm 2026 giảm 2,11% so tháng trước; giảm 5,65% so tháng 12/2025 và tăng 24,52% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 7 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá vàng tăng 58,6% so bình quân cùng kỳ năm trước.

Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 7 năm 2026 tăng 0,49% so tháng trước; giảm 1,53% so tháng 12/2025 và giảm 0,32% so cùng kỳ năm trước. Bình quân 7 tháng đầu năm 2026, chỉ số giá đô la Mỹ tăng 1,49% so bình quân cùng kỳ năm trước.

6. Vận tải

Lượng khách du lịch đến Khánh Hòa tăng cao góp phần đưa doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát tháng 7/2026 tăng 22,82% so cùng kỳ năm trước (vận tải hành khách tăng 35,05%; vận tải hàng hóa tăng 25,88%). Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát tăng 20,39% so cùng kỳ năm trước.



a. Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ, bưu chính, chuyển phát

Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát tháng 7 năm 2026 ước được 1.544,5 tỷ đồng, giảm 1,52% so tháng trước và tăng 22,82% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và doanh thu bưu chính, chuyển phát ước được 10.191,2 tỷ đồng, tăng 20,39% so cùng kỳ năm trước, cụ thể:

Doanh thu vận tải hành khách tháng 7 năm 2026 ước được 383,7 tỷ đồng, tăng 4,38% so tháng trước và tăng 35,05% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải hành khách ước được 2.286,6 tỷ đồng, tăng 35,02% so cùng kỳ năm trước; trong đó vận tải đường bộ 2.077 tỷ đồng, chiếm 90,83% tổng doanh thu hành khách và tăng 36,06%; vận tải đường biển 209,6 tỷ đồng, chiếm 9,17% và tăng 25,51%.

Doanh thu vận tải hàng hóa tháng 7 năm 2026 ước được 638,6 tỷ đồng, giảm 5,49% so tháng trước và tăng 25,88% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, doanh thu vận tải hàng hóa ước được 4.204,9 tỷ đồng, tăng 14% so cùng kỳ năm trước; trong đó vận tải đường bộ 3.937,9 tỷ đồng, tăng 10,3%; vận tải đường biển 267 tỷ đồng, gấp 2,25 lần do tăng hợp đồng vận chuyển hàng hóa đi các nước khu vực Đông Nam Á.

Doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát tháng 7/2026 ước được 522,2 tỷ đồng, giảm 0,54% so với tháng trước và tăng 12,04% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, doanh thu hoạt động kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính và chuyển phát ước được 3.699,7 tỷ đồng, tăng 19,99% so cùng kỳ năm trước: Hoạt động kho bãi - dịch vụ hỗ trợ vận tải được 3.306,1 tỷ đồng, tăng 18,97%; doanh thu bưu chính, chuyển phát 393,6 tỷ đồng, tăng 29,37%.

b. Sản lượng vận tải hành khách và hàng hóa

Vận tải hành khách tháng 7 năm 2026 ước được 7.078,3 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 3,86% so tháng trước và tăng 32,23% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển được 421.415,1 nghìn lượt khách.km, tăng 3,42% và tăng 36,33%. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, vận tải hành khách ước được 43.936,5 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 32,66% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 40.916 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 33,62%; đường biển được 3.020,5 nghìn lượt khách vận chuyển, tăng 20,87%); luân chuyển được 2.568.261,4 nghìn lượt khách.km, tăng 32,86% (đường bộ 2.542.901,2 nghìn lượt khách.km tăng 33,01%; đường biển 25.360,2 nghìn lượt khách.km, tăng 19,13%).

**Vận tải hành khách 7 tháng đầu năm 2026
phân theo ngành vận tải**

	Số lượt khách		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn HK)	Luân chuyển (nghìn HK.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	43.936,4	2.568.261,4	+32,66	+32,86
- Đường bộ	40.916,0	2.542.901,2	+33,62	+33,01
- Đường biển	3.020,5	25.360,2	+20,87	+19,13

Vận tải hàng hóa tháng 7 năm 2026 ước được 6.000,5 nghìn tấn, giảm 1,85% so tháng trước và tăng 13,98% so cùng kỳ năm trước; luân chuyển 620.600,7 nghìn tấn.km, giảm 13,81% và tăng 20,04%. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, vận tải hàng hóa ước được 40.366,2 nghìn tấn, tăng 5,19% so cùng kỳ năm trước (đường bộ được 39.851,7 nghìn tấn, tăng 4,6%; đường biển được 514,5 nghìn tấn, tăng 88,25%); luân chuyển hàng hóa ước được 4.027.139,3 nghìn tấn.km, tăng 15,51% (đường bộ 3.210.581,3 nghìn tấn.km, tăng 5,07%; đường biển 816.558 nghìn tấn.km, tăng 89,61%).

**Vận tải hàng hóa 7 tháng đầu năm 2026
phân theo ngành vận tải**

	Sản lượng hàng hóa		Tốc độ tăng/giảm so cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (nghìn tấn)	Luân chuyển (nghìn tấn.Km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	40.366,2	4.027.139,3	+5,19	+15,51
- Đường bộ	39.851,7	3.210.581,3	+4,60	+5,07
- Đường biển	514,5	816.558,0	+88,25	+89,61

7. Tài chính, ngân hàng

a. Tài chính³



Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh tháng 7 năm 2026 ước được 3.896,6 tỷ đồng: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu được 199,2 tỷ đồng và thu từ SXKD trong nước 3.697,4 tỷ đồng.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh ước được 31.950 tỷ đồng, bằng 84,92% dự toán và tăng 34,71% so cùng kỳ năm trước: Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 1.415 tỷ đồng, bằng 93,4% và tăng 39,16%; thu từ SXKD trong nước 30.535 tỷ đồng, bằng 84,56% và tăng 34,51%.

Trong tổng thu nội địa 7 tháng đầu năm 2026, có 09 khoản thu tăng; 09 khoản thu giảm và 01 khoản thu ổn định cụ thể:

Chín khoản thu tăng là: Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước 4.450 tỷ đồng, gấp 3,67 lần; thu tiền sử dụng khu vực biển 1,2 tỷ đồng, gấp 3,13 lần; thu tiền sử dụng đất 12.500 tỷ đồng, tăng 71,99%; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài 1.393 tỷ đồng, tăng 62,86%; thu khác ngân sách 657,1 tỷ đồng, tăng 26,54%; thu xổ số kiến thiết 390 tỷ đồng, tăng 13,53%; thu thuế sử dụng đất phi

³ Theo báo cáo của Sở Tài chính.

nông nghiệp 15 tỷ đồng, tăng 12,72%; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương 2.405,3 tỷ đồng, tăng 6,04%; thu lệ phí trước bạ 430 tỷ đồng, tăng 0,47%.

Chín khoản thu giảm là: Thu tiền bán và thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước 716 triệu đồng, giảm 99,54%; thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi của ngân sách nhà nước 50 tỷ đồng, giảm 85,73%; thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản 6,7 tỷ đồng, giảm 44,23%; thu thuế bảo vệ môi trường 330 tỷ đồng, giảm 40,77%; thu cấp quyền khai thác khoáng sản 66 tỷ đồng, giảm 27,27%; thu phí và lệ phí 325 tỷ đồng, giảm 14,11%; thu thuế thu nhập cá nhân 1.240 tỷ đồng, giảm 10,38%; thu ngoài quốc doanh 5.275 tỷ đồng, giảm 9,31%; thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương 1.000 tỷ đồng, giảm 4,34%.

Một khoản thu ổn định là: Thu thuế sử dụng đất nông nghiệp 02 triệu đồng.

Tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương tháng 7 năm 2026 ước được 2.182,6 tỷ đồng, trong đó chi đầu tư phát triển 873,3 tỷ đồng; chi thường xuyên 1.309,1 tỷ đồng. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, tổng chi cân đối ngân sách nhà nước địa phương ước được 24.694,1 tỷ đồng, bằng 67,99% dự toán và tăng 51,91% so cùng kỳ năm trước, trong đó chi đầu tư phát triển được 15.457 tỷ đồng, bằng 100,29% và tăng 80,74%; chi thường xuyên 8.984,7 tỷ đồng, bằng 48,82% và tăng 17,01%. Các khoản chi thường xuyên bao gồm: Chi sự nghiệp kinh tế 784,9 tỷ đồng, bằng 51,04% dự toán; chi sự nghiệp văn xã 5.802,8 tỷ đồng, bằng 45,62%; chi quản lý hành chính 1.710,6 tỷ đồng, bằng 54,19%; chi quốc phòng, an ninh 661,3 tỷ đồng, bằng 73,87%; chi khác ngân sách 25,1 tỷ đồng, bằng 27,43%.

b. Ngân hàng⁴

Các Chi nhánh TCTD tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp tăng trưởng tín dụng, hướng tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên, các động lực tăng trưởng theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; kết nối, hỗ trợ, tạo điều kiện thuận lợi cho khách hàng tiếp cận nguồn vốn ngân hàng.



⁴ Theo báo cáo của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh Khu vực 10.

Lãi suất huy động bằng VND bình quân ở mức 0,4% - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng; lãi suất kỳ hạn 01 tháng đến dưới 6 tháng là 3,9% - 4,4%/năm; lãi suất kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng là 6,9% - 7,7%/năm và kỳ hạn trên 12 tháng trở lên là 7% - 7,3%/năm.

Lãi suất cho vay bằng VND bình quân dành cho lĩnh vực ưu tiên ngắn hạn là 4%/năm; cho vay lĩnh vực sản xuất kinh doanh ở mức 9,1% - 10,6%/năm; lãi suất cho vay USD bình quân ở mức 4,5% - 5,2%/năm.

Huy động vốn của các tổ chức tín dụng toàn tỉnh đến 31/7/2026 ước đạt 198.400 tỷ đồng, tăng 13.068 tỷ đồng (+7,05%) so đầu năm và tăng 24.398 tỷ đồng (+14,02%) so cùng kỳ năm trước.

Dư nợ cho vay của các tổ chức tín dụng đến 31/7/2026 ước đạt 209.800 tỷ đồng, tăng 6.477 tỷ đồng (+3,19%) so đầu năm và tăng 15.043 tỷ đồng (+7,72%) so cùng kỳ năm trước.

Doanh số cho vay lũy kế đến 31/7/2026 ước đạt 188.715 tỷ đồng, tăng 3,18% so cùng kỳ năm trước. Đến 31/5/2026, tỷ lệ nợ xấu của các chi nhánh TCTD là 2,1%, tăng 0,17 điểm phần trăm so với đầu năm.

8. Một số tình hình xã hội

a. Giáo dục

Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh đã hoàn thành công tác chấm thi, chấm phúc khảo; tổ chức xét tốt nghiệp Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026 theo đúng kế hoạch của Bộ GDĐT; kết quả sau phúc khảo, tỷ lệ tốt nghiệp THPT năm 2026 của tỉnh Khánh Hòa đạt 96,13%. Đồng thời, Sở cũng đã tổ chức chấm phúc khảo; xét điểm chuẩn kỳ thi tuyển sinh lớp 10 năm học 2026 - 2027.

Tiếp tục triển khai các dự án, nhiệm vụ công nghệ thông tin, chuyển đổi số năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030; rà soát, chuẩn hóa, làm sạch dữ liệu học sinh, giáo viên và cơ sở giáo dục theo nguyên tắc "đúng, đủ, sạch, sống". Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, đáp ứng yêu cầu triển khai thực hiện nhiệm vụ năm học và các chương trình mục tiêu quốc gia.

b. Y tế

Ngành Y tế tăng cường giám sát công tác phòng, chống các dịch bệnh truyền nhiễm; chủ động có giải pháp ứng phó với các dịch bệnh nguy hiểm, mới nổi để ngăn chặn, kiểm soát, không để xảy ra dịch chồng dịch như: Sốt xuất huyết, Adeno, Tay chân miệng, Cúm gia cầm H5N1, bệnh do vi rút Hanta... Tổ chức tốt việc cấp cứu, khám chữa bệnh cho người bệnh; dự trữ đủ thuốc, máu, dịch truyền và các phương tiện, trang thiết bị cần thiết phục vụ cấp cứu, khám chữa bệnh, đặc biệt là cấp cứu tai nạn giao thông, ngộ độc thực phẩm.

Ước tháng 7 năm 2026, toàn tỉnh ghi nhận 320 ca Sốt xuất huyết, tăng 39 ca so với tháng trước và giảm 1.155 ca so cùng kỳ năm trước; 01 ca Sốt rét, giảm 03 ca và giảm 18 ca; 250 ca bệnh Tay chân miệng, giảm 117 ca và tăng 23 ca; 59 ca Viêm gan vi rút các loại, giảm 14 ca và tăng 58 ca; các bệnh Viêm não Nhật Bản, Viêm não vi rút, Uốn ván không có ca mắc mới; đã khám chữa bệnh

cho 345,9 nghìn lượt người; điều trị nội trú 30,3 nghìn lượt; phẫu thuật 6.339 ca; thực hiện tiêm chủng đủ liều cho 2.100 trẻ em dưới 01 tuổi; tiêm phòng sởi mũi 2 cho 2.400 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 2.000 phụ nữ có thai.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, trên địa bàn tỉnh có 1.794 ca sốt xuất huyết, giảm 65,44% so cùng kỳ năm trước; 3.242 ca bệnh Tay-Chân-Miệng, gấp 2,14 lần; 14 ca sốt rét, giảm 76,27%; 352 ca viêm gan vi rút các loại, tăng 83,33%. Đã khám chữa bệnh cho 2.370,1 nghìn lượt người; điều trị nội trú 191,4 nghìn lượt người; phẫu thuật 35.400 lượt người. Đã thực hiện tiêm chủng đủ liều cho 13.113 trẻ em dưới 01 tuổi; tiêm sởi mũi 2 cho 13.791 trẻ em dưới 18 tháng tuổi; tiêm UV2+ cho 11.417 phụ nữ có thai.

Trong tháng 7 năm 2026, đã phát hiện thêm 14 trường hợp nhiễm mới HIV, nâng tổng số người nhiễm HIV đến nay là 3.725 người; số người đã chuyển sang giai đoạn AIDS là 2.415 người và số người tử vong do AIDS đến nay là 1.670 người.

c. Văn hóa, thể thao

Ngành Văn hóa và Thể thao đã tổ chức tuyên truyền trực quan Kỷ niệm 96 năm Ngày truyền thống đấu tranh cách mạng của Đảng bộ và Nhân dân tỉnh Khánh Hoà (16/7/1930-16/7/2026); Kỷ niệm 79 năm Ngày Thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2026); Festival Biển 2026; tuyên truyền trực quan Ngày hội văn hóa dân tộc Chăm lần thứ VI năm 2026.

Các đơn vị sự nghiệp trực thuộc, phối hợp với các địa phương thực hiện triển khai tổ chức các hoạt động tuyên truyền, văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao trưng bày, triển lãm, ca nhạc, lễ hội... để phục vụ, đáp ứng nhu cầu của Nhân dân và du khách. Trong tháng 7 năm 2026, đã tổ chức 44 buổi chiếu phim lưu động tại các điểm chiếu ở khu dân cư, thôn, làng, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh phục vụ nhiệm vụ tuyên truyền các ngày lễ lớn, sự kiện chính trị và các hoạt động văn hóa - xã hội trên địa bàn tỉnh. Cùng với đó, đã tổ chức nhiều chương trình biểu diễn nghệ thuật, sự kiện chính trị, văn hóa, xã hội, các hội nghị, hội thảo, lễ kỷ niệm, hội nghị xúc tiến đầu tư và các hoạt động hưởng ứng Festival Biển Khánh Hòa năm 2026. Tiếp tục duy trì chương trình nghệ thuật “Linh thiêng Xứ Trầm” và biểu diễn nghệ thuật đường phố; tổ chức các hoạt động Trưng bày chuyên đề: “Di sản văn hoá tiêu biểu tỉnh Khánh Hoà”; phối hợp Hội trầm hương tỉnh Khánh Hoà tổ chức trưng bày và thực hành “Di sản văn hoá Phi vật thể Quốc gia Trầm hương Khánh Hoà”; Các di tích Tháp Bà Pô Nagar, di tích Tháp Pô Klong Garai và danh thắng Hòn Chồng - Hòn Đỏ đón tiếp 252.014 lượt khách, phục vụ nhu cầu tham quan và tín ngưỡng của Nhân dân và du khách.

Về thể thao thành tích cao, trong tháng 7 năm 2026, các đội tuyển đã tham gia 12 giải thể thao quốc gia và 02 giải quốc tế với tổng số huy chương đạt được là 48 Huy chương các loại (09 Vàng, 19 Bạc, 20 Đồng); có 02 vận động viên đạt cấp kiện tướng và 03 vận động viên cấp I quốc gia.

d. Tai nạn giao thông⁵

Từ ngày 15/6/2026 đến 14/7/2026, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 25 vụ tai nạn giao thông đường bộ, làm chết 19 người, bị thương 13 người. So tháng trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 9 vụ, số người chết giảm 03 người, số người bị thương giảm 9 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 11 vụ, số người chết giảm 8 người, số người bị thương giảm 5 người.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2026 (từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/7/2026), trên địa bàn tỉnh xảy ra 249 vụ tai nạn giao thông đường bộ làm chết 145 người, làm bị thương 184 người; tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 4 vụ, làm chết 4 người. So cùng kỳ năm trước, số vụ tai nạn giao thông đường bộ giảm 67 vụ, số người chết giảm 34 người, số người bị thương giảm 39 người; số vụ tai nạn đường sắt giảm 5 vụ, số người chết giảm 5 người.

d. Tình hình phòng chống cháy, nổ⁶ và bảo vệ môi trường⁷

Trong tháng 7 năm 2026 (từ ngày 15/6/2026 đến 14/7/2026), trên địa bàn tỉnh xảy ra 6 vụ cháy, nổ, tăng 03 vụ so tháng trước và tăng 4 vụ so cùng kỳ năm trước; không có thiệt hại về người; tài sản thiệt hại ước tính 3,36 tỷ đồng, gấp 5,76 lần so tháng trước và gấp 4,93 lần so cùng kỳ năm trước; 01 vụ đang được thống kê giá trị thiệt hại. Tính chung 7 tháng đầu năm 2026, toàn tỉnh xảy ra 31 vụ cháy, nổ, tăng 20 vụ so cùng kỳ năm trước; không có thiệt hại về người, giảm 01 người bị thương; tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính 20,6 tỷ đồng, gấp 3,84 lần, so cùng kỳ năm trước và 01 vụ đang được thống kê tài sản thiệt hại.

Trong tháng 7 năm 2026, các cơ quan chức năng đã phát hiện và xử lý 02 vụ vi phạm môi trường với số tiền xử phạt là 700 triệu đồng. Bảy tháng đầu năm 2026, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 5 vụ vi phạm môi trường; tổng số tiền xử phạt là 1,7 tỷ đồng./.

Nơi nhận:

- Bí thư và các Phó Bí thư tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Đảng ủy, UBND xã, phường, đặc khu;
- Lãnh đạo Thống kê tỉnh;
- Các đơn vị thuộc TK tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu: VT, TH.

TRƯỞNG THỐNG KÊ

Lê Thị Trúc Phương

⁵ Theo báo cáo của Sở Xây dựng.

⁶ Theo báo cáo của Công an tỉnh

⁷ Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

TÌNH HÌNH KINH TẾ XÃ HỘI

7 tháng đầu năm 2026

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

(tính đến ngày 20/7/2026)



Tổng diện tích gieo trồng
cây hàng năm (ha)

109.393,4

↓ **2,97%** so cùng kỳ
năm trước



Diện tích gieo trồng
lúa

66.087,5

↓ **3,76%**



Diện tích gieo trồng
ngô

9.445,1

↑ **0,88%**



Diện tích gieo trồng
khoai lang

183,4

↓ **22,39%**



Diện tích gieo trồng
rau các loại

7.682,4

↓ **3,23%**



Diện tích gieo trồng
đậu các loại

2.622,7

↓ **4,11%**



Diện tích gieo trồng
lạc

599,4

↓ **11,54%**

CHĂN NUÔI



Trâu

6.528 con

▼ **6,25%**



Bò

175.065 con

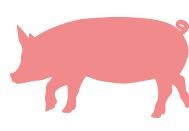
▼ **3,22%**



Đê

115.946 con

▼ **9,16%**



Lợn

273.327 con

▼ **1,01%**



Gia cầm

5.360,9 nghìn con

▲ **1,25%**

THỦY SẢN

Thủy sản
khai thác

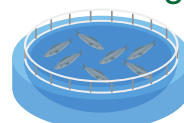


125.405 tấn

▼ **12,01%**



Thủy sản
nuôi trồng



25.276,1 tấn

▲ **21,55%**

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng đầu năm 2026 so cùng kỳ năm trước



TÌNH HÌNH ĐĂNG KÝ KINH DOANH

(tính đến ngày 20/7/2026)

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới

1.787
Doanh nghiệp

↑ **20,26%**

so cùng kỳ năm trước



645

↓ **22,75%**

Doanh nghiệp quay trở lại hoạt động



1.775

↑ **2,42%**

Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động



501

↑ **53,68%**

Doanh nghiệp giải thể



VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC



7.801,1 tỷ đồng

↑ **43,52%** so cùng kỳ năm trước

Vốn NSNN cấp tỉnh

6.478,8 tỷ đồng

↑ **23,59%**

Vốn NSNN cấp xã

1.322,3 tỷ đồng

↑ **582,55%**

THU, CHI NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN

31.950 tỷ đồng

Tổng thu Ngân sách
↑ **34,71%** so cùng kỳ năm trước



24.694,1 tỷ đồng

Tổng chi Ngân sách
↑ **51,91%** so cùng kỳ năm trước

HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG



Huy động vốn

198.400 tỷ đồng

↑ **14,02%** so cùng kỳ năm trước

Dư nợ cho vay

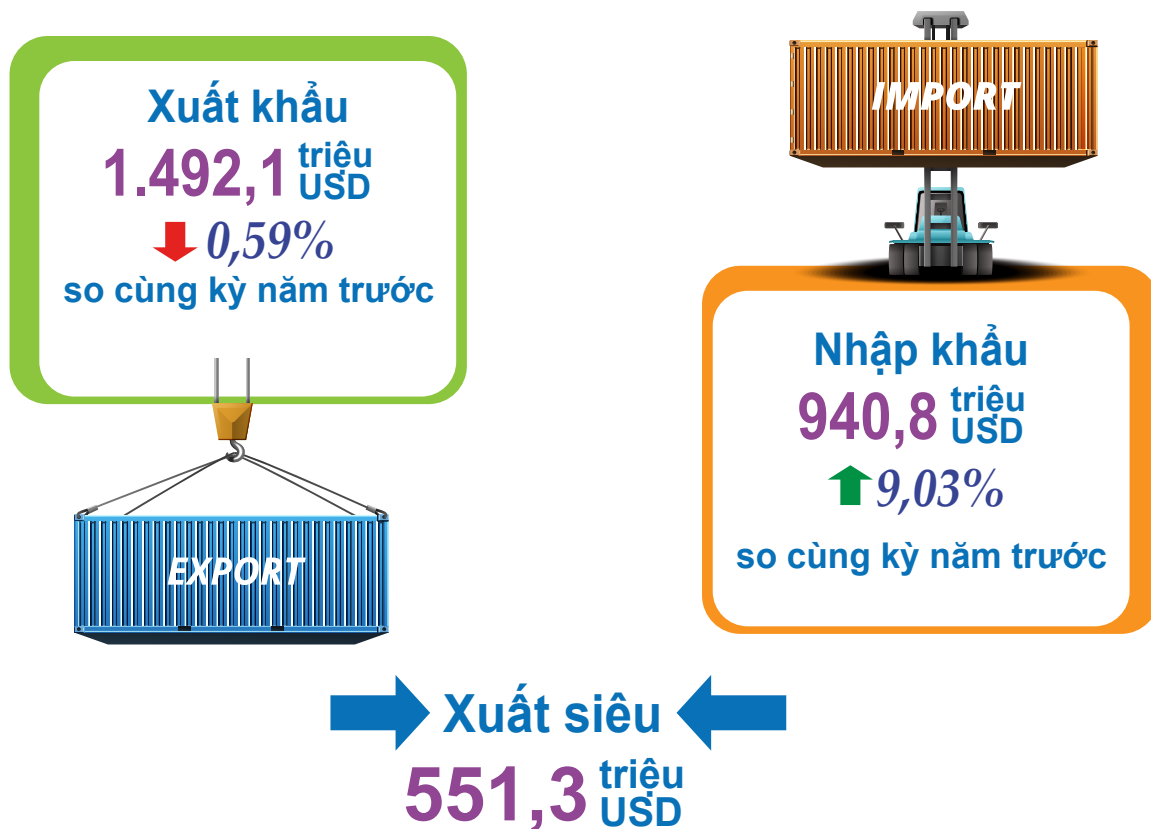
209.800 tỷ đồng

↑ **7,72%** so cùng kỳ năm trước

THƯƠNG MẠI



XUẤT, NHẬP KHẨU



VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ VÀ ĐƯỜNG BIỂN

Vận tải hành khách



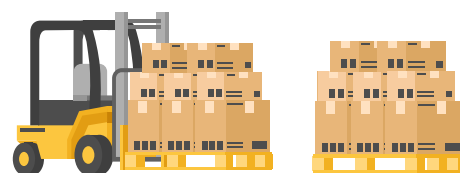
Vận chuyển
43,9 triệu
lượt người

↑32,66%

Luân chuyển
2.568,3 triệu
lượt người.km

↑32,86%

Vận tải hàng hóa



Vận chuyển
40,4 triệu
tấn

↑5,19%

Luân chuyển
4.027,1 triệu
tấn.km

↑15,51%

CHỈ SỐ GIÁ

(Chỉ số giá bình quân 7 tháng đầu năm 2026
so cùng kỳ năm trước)

106,7%
Hàng ăn và DV ăn uống



100,27%
Thuốc và dịch vụ y tế

102,96%
Đồ uống và thuốc lá



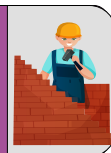
105,37%
Giao thông

102,63%
May mặc, giày dép, mũ nón



100,32%
Thông tin và truyền thông

104,95%
Nhà ở, điện nước,
chất đốt và VLXD



102,69%
Giáo dục

102,96%
Thiết bị và đồ dùng gia đình



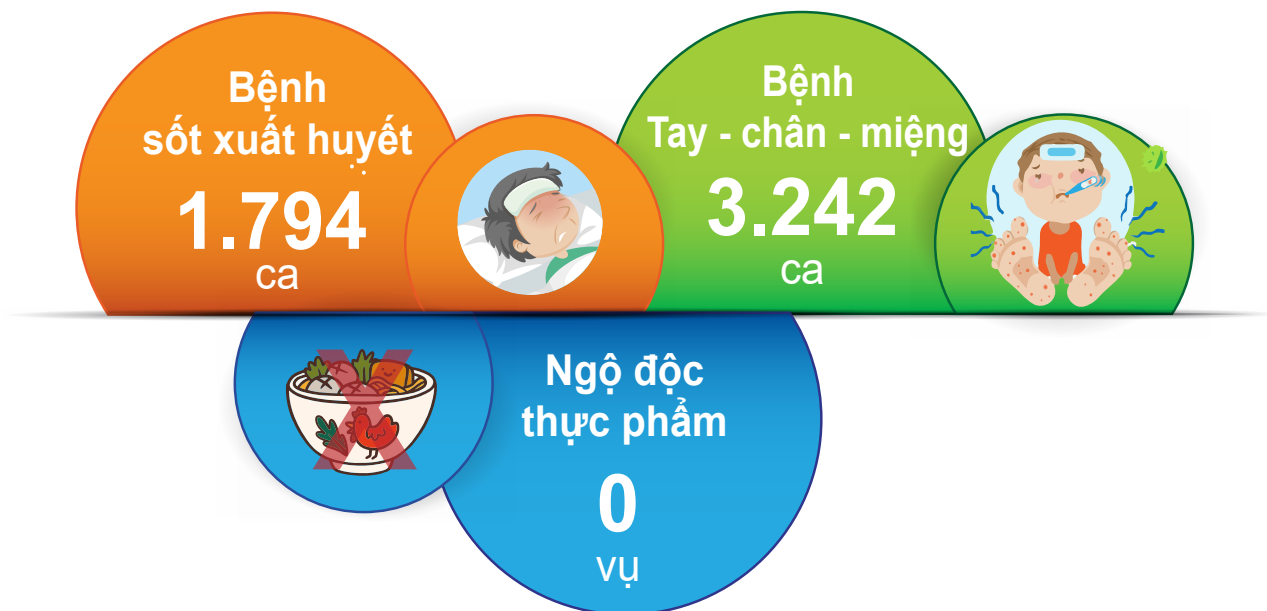
104,74%
Văn hóa, giải trí và du lịch

108,06%
Hàng hóa và DV khác



MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI 7 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

Dịch bệnh và ngộ độc thực phẩm



Tai nạn giao thông đường bộ (tính từ ngày 15/12/2025 đến ngày 14/7/2026)

Số vụ tai nạn	Số người chết	Số người bị thương
249	145	184
↓67 vụ	↓34 người	↓39 người



Tình hình cháy, nổ (tính đến ngày 14/7/2026)



31 vụ cháy
↑20 vụ cháy

1. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính 7 tháng năm 2026	Thực hiện 7 tháng năm 2025	7 tháng năm 2026 so với (%)	
				KH 2026	7T/2025
a. Sản xuất nông nghiệp (Tính đến ngày 20 tháng 7 năm 2026)					
* Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm (Tính từ đầu vụ Đông Xuân 2025-2026)	ha	109.393,4	112.741,1	-	97,03
- Lúa	ha	66.087,5	68.668,8	-	96,24
+ Lúa Đông Xuân	"	35.264,0	36.118,3	-	97,63
+ Lúa Hè Thu	"	30.823,5	32.550,5	-	94,69
+ Lúa Mùa	"			-	-
- Các loại cây khác	ha	43.306,0	44.072,3	-	98,26
Trong đó:					
+ Ngô	"	9.445,1	9.362,8	-	100,88
+ Khoai lang	"	183,4	236,3	-	77,61
+ Đậu tương	"	3,0	3,5	-	85,71
+ Lạc	"	599,4	677,5	-	88,46
+ Rau các loại	"	7.682,4	7.938,7	-	96,77
+ Đậu các loại	"	2.622,7	2.735,1	-	95,89
b. Lâm nghiệp					
* Sản phẩm chủ yếu					
- Gỗ khai thác từ rừng trồng	m ³	32.925,0	74.705,0	-	44,07
- Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	258,7	16,0	-	1.613,91
c. Thủy sản					
* Tổng sản lượng thủy sản	tấn	150.681,1	163.319,5	53,91	92,26
- Sản lượng thủy sản khai thác	"	125.405,1	142.524,7	52,74	87,99
- Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	25.276,1	20.794,8	60,54	121,55
* Sản xuất tôm giống	triệu con	38.628,5	24.530,4	77,26	157,47
* Diện tích nuôi trồng thủy sản	ha	3.383,5	3.760,0	-	89,99

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

Chỉ tiêu	Ước tính tháng 7 năm 2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 7 năm 2026 so cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	85,01	105,86	108,79
- Khai khoáng	73,79	94,17	137,33
- Công nghiệp chế biến, chế tạo	83,37	101,54	107,89
Sản xuất chế biến thực phẩm	81,30	93,58	105,52
Sản xuất đồ uống	62,82	115,62	112,64
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	70,09	64,83	100,96
Dệt	102,77	120,93	121,68
Sản xuất trang phục	115,95	104,88	135,20
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,44	53,94	57,38
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	74,10	168,50	116,13
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	91,62	117,54	117,23
In, sao chép bản ghi các loại	94,40	523,92	142,98
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	107,69	72,16	67,53
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	84,88	107,90	98,43
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	61,76	218,75	205,48
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	104,96	126,89	127,80
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	93,32	95,44	123,28
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	108,42	98,70	106,22
Sản xuất phương tiện vận tải khác	92,54	97,83	94,35
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	109,74	79,50	95,49
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	99,42	144,70	151,07
- Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	87,14	112,80	109,03
- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	98,75	109,60	109,88

3. Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2026	7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)
- Đá xây dựng khác	m ³	214.371,2	2.019.728,0	146,65	209,83
- Muối biển	tấn	14.957,7	145.338,2	46,12	86,51
- Cá ngừ đông lạnh	tấn	1.711,2	14.596,2	82,30	96,10
- Cá khác đông lạnh	tấn	2.167,3	14.863,7	78,02	89,27
- Tôm đông lạnh	tấn	4.013,5	24.097,6	102,55	105,11
- Đường RE	tấn	-	92.026,0	-	120,82
- Đường RS	tấn	-	116.147,7	-	142,03
- Thạch nha đam	tấn	1.852,0	12.346,5	100,16	97,65
- Bia đóng chai	nghìn lít	75,9	338,3	323,36	139,12
- Bia đóng lon	nghìn lít	10.552,3	70.950,4	119,64	100,32
- Nước yến và nước bổ dưỡng khác	nghìn lít	5.641,1	43.740,3	116,10	118,91
- Thuốc lá có đầu lọc	nghìn bao	59.800,0	643.393,0	59,74	98,17
- Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa	tấn	677,7	4.781,7	121,49	123,64
- Bộ quần áo thể thao khác	nghìn cái	320,0	3.472,2	102,89	117,04
- Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	m ²	4.927,7	37.857,0	111,49	167,59
- Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	chiếc	3.066,8	22.784,2	65,55	82,22
- Bàn bằng gỗ các loại	chiếc	1.356,6	9.625,5	33,03	33,28
- Điện sản xuất	triệu Kwh	1.429,8	11.268,7	112,60	107,36
- Điện thương phẩm	triệu Kwh	524,8	3.139,3	104,69	109,43

4. Doanh nghiệp và Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2026	7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	7T/2025
a. Một số chỉ tiêu về doanh nghiệp (Tính đến ngày 20/7/2025)						
- Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	doanh nghiệp	137	1.787	121,24	-	120,26
- Vốn đăng ký mới	tỷ đồng	2.188,3	16.162,3	316,54	-	116,67
- Doanh nghiệp hoạt động trở lại	doanh nghiệp	51	645	78,46	-	77,25
- Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động	"	117	1.775	93,60	-	102,42
- Doanh nghiệp đã giải thể	"	57	501	316,67	-	153,68
b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước	triệu đồng	1.694.084	7.801.105	134,12	50,91	143,52
- Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh	"	1.327.584	6.478.781	108,83	50,83	123,59
- Vốn ngân sách nhà nước cấp xã	"	366.500	1.322.324	847,50	51,35	682,55

5. Thương mại và du lịch

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2026	7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	7T/2025
a. Tổng mức bán hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng	triệu đồng	30.057.790	196.566.645	119,01	-	117,95
<i>* Trong đó: Bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng</i>	"	21.611.469	135.402.530	120,08	58,59	118,91
<i>Chia theo ngành kinh tế:</i>						
- Ngành Thương mại	triệu đồng	12.841.402	84.434.327	117,65	-	116,93
- Ngành Dịch vụ lưu trú, ăn uống	"	5.298.546	29.938.832	123,67	-	121,36
- Ngành Dịch vụ lữ hành	"	679.221	4.006.244	120,32	-	129,08
- Ngành Dịch vụ khác	"	2.792.299	17.023.127	124,98	-	122,52
b. Xuất, nhập khẩu						
<i>* Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa</i>	ngàn USD	255.545	1.492.050	108,86	55,47	99,41
<i>Mặt hàng xuất chủ yếu</i>						
- Thủy sản các loại	tấn	11.200	73.911	99,38	-	105,47
- Cà phê	"	4.490	30.962	156,52	-	88,84
- Tàu biển (trọng tải trên 56.000 tấn)	chiếc	1	3	100,00	-	60,00
- Tàu biển (trọng tải dưới 56.000 tấn)	"	1	6	50,00	-	100,00
- Cabin	"	1	3	-	-	75,00
<i>* Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa</i>	ngàn USD	127.870	940.752	110,04	-	109,03
<i>Mặt hàng nhập chủ yếu</i>						
- Giấy các loại	tấn	5	82	-	-	42,80
- Xơ, sợi dệt các loại	"	720	3.755	82,28	-	96,38
- Sắt, thép các loại	"	17.500	109.932	271,34	-	105,10
c. Du lịch						
- Tổng doanh thu du lịch	triệu đồng	9.600.000	52.143.115	107,91	66,76	121,45
- Khách lưu trú	lượt người	1.341.000	7.038.865	108,96	-	117,22
<i>Trong đó: Khách quốc tế</i>	"	341.000	2.448.917	105,69	-	126,85
- Ngày khách lưu trú	ngày khách	3.514.000	18.676.370	120,59	-	134,56
<i>Trong đó: Ngày khách quốc tế</i>	"	1.364.000	9.145.567	128,38	-	145,91

6. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

Chi tiêu	Chỉ số giá tháng 7 năm 2026 so với:				Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2024	Tháng 7 năm 2025	Tháng 12 năm 2025	Tháng 6 năm 2026	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,37	104,44	101,99	100,02	105,01
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	108,63	105,24	99,39	100,10	106,70
<i>Trong đó: Lương thực</i>	<i>95,37</i>	<i>97,48</i>	<i>94,70</i>	<i>99,71</i>	<i>100,33</i>
<i>Thực phẩm</i>	<i>108,59</i>	<i>104,70</i>	<i>96,40</i>	<i>100,12</i>	<i>106,84</i>
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	<i>113,17</i>	<i>108,73</i>	<i>106,39</i>	<i>100,18</i>	<i>108,54</i>
2. Đồ uống và thuốc lá	107,14	103,65	102,96	100,31	102,96
3. May mặc, giày dép và mũ nón	102,56	101,88	100,95	99,31	102,63
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	108,02	104,75	105,20	99,97	104,95
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,63	104,08	103,42	101,29	102,96
6. Thuốc và dịch vụ y tế	107,50	100,28	100,20	100,11	100,27
7. Giao thông	99,67	102,79	103,35	97,04	105,37
8. Thông tin và truyền thông	101,32	99,75	99,71	99,41	100,32
9. Giáo dục	108,48	103,50	101,18	100,98	102,69
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	107,81	106,83	106,31	102,01	104,74
11. Hàng hóa và dịch vụ khác	118,45	111,00	109,89	103,14	108,06
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	183,34	124,52	94,35	97,89	158,60
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	103,89	99,68	98,47	100,49	101,49

7. Giá bán lẻ hàng hóa một số mặt hàng

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Tháng 7 năm 2026	Tháng 12 năm 2025
1	Gạo tẻ thường (ML202)	đồng/kg	15.033	16.165
2	Gạo tẻ ngon (Gò Công)	đồng/kg	20.440	21.628
3	Gạo nếp thường	đồng/kg	20.578	20.472
4	Sắn tươi	đồng/kg	15.532	15.944
5	Thịt lợn móng sấn	đồng/kg	128.826	130.193
6	Thịt bò bắp	đồng/kg	255.317	250.478
7	Gà mái ta làm sạch, loại bỏ nội tạng	đồng/kg	125.695	125.521
8	Trứng vịt loại vừa	đồng/10 quả	34.371	42.063
9	Dầu ăn Neptune 1 lít	đồng/lít	58.551	57.771
10	Cá thu khúc giữa	đồng/kg	254.922	269.730
11	Đậu phụng loại 1	đồng/kg	59.747	57.923
12	Đậu xanh hạt loại 1	đồng/kg	52.495	49.947
13	Đậu nành	đồng/kg	28.083	25.718
14	Muối hạt	đồng/kg	5.491	5.250
15	Nước mắm cá cơm 40 độ đậm	đồng/lít	114.324	109.283
16	Bột ngọt Ajinomoto gói 454g	đồng/kg	74.457	74.996
17	Sữa đặc có đường hiệu Ông Thọ	đồng/kg	78.637	76.817
18	Nước khoáng Lavie 500ml	đồng/lít	10.228	9.952
19	Bia chai Sài Gòn 450ml	đồng/lít	60.419	55.344
20	Thuốc lá White Horse Khánh Hoà	đồng/bao	24.506	24.234
21	Đường trắng kết tinh Khánh Hòa	đồng/kg	27.562	27.501
22	Giấy kẻ ngang 20 tờ/tập	đồng/tập	7.455	7.126
23	Vitamin B1-100mg, lọ 100 viên	đồng/10viên	12.029	11.835
24	Xi măng đen PC40 Hoàng Thạch	đồng/kg	1.927	1.858
25	Gạch xây (gạch ống Tuynen)	đồng/viên	1.579	1.342
26	Dầu hỏa	đồng/lít	-	18.824
27	Xăng E5	đồng/lít	20.989	19.737
28	Điện sinh hoạt	đồng/kwh	2.555	2.408
29	Gas đun (bình 12 kg-Shellgas)	đồng/kg	40.250	34.292
30	Nước máy	đồng/m ³	7.528	7.323
31	Vàng 99,99%	nghìn đồng/chỉ	14.181	15.030
32	Đô la Mỹ	đồng/100USD	26.424	26.836

8. Vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải, bưu chính, chuyển phát

Chi tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2026	7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)
a. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ	tỷ đồng	1.544,5	10.191,2	122,82	120,39
- Vận tải hành khách	"	383,7	2.286,6	135,05	135,02
- Vận tải hàng hóa	"	638,6	4.204,9	125,88	114,00
- Kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải	"	463,0	3.306,1	110,10	118,97
- Bưu chính, chuyển phát	"	59,2	393,6	129,94	129,37
b. Vận tải hành khách và hàng hóa					
* Hành khách					
- Vận chuyển	nghìn l ng	7.078,3	43.936,5	132,23	132,66
+ Đường bộ	nghìn l ng	6.592,0	40.916,0	132,69	133,62
+ Đường thủy	"	486,3	3.020,5	126,21	120,87
- Luân chuyển	nghìn l ng.km	421.415,1	2.568.261,4	136,33	132,86
+ Đường bộ	nghìn l ng.km	417.318,0	2.542.901,2	136,47	133,01
+ Đường thủy	"	4.097,1	25.360,2	123,93	119,13
* Hàng hóa					
- Vận chuyển	nghìn tấn	6.000,5	40.366,2	113,98	105,19
+ Đường bộ	nghìn tấn	5.910,3	39.851,7	113,61	104,60
+ Đường thủy	"	90,2	514,5	144,55	188,25
- Luân chuyển	nghìn t.km	620.600,7	4.027.139,3	120,04	115,51
+ Đường bộ	nghìn t.km	477.472,7	3.210.581,3	113,82	105,07
+ Đường thủy	"	143.128,0	816.558,0	146,81	189,61

9. Tài chính

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 7 năm 2026	7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với (%)	
					KH 2026	7T/2025
a. Tổng thu ngân sách nhà nước	Triệu đồng	3.896.638	31.950.000	46,80	84,92	134,71
* Thu nội địa	"	3.697.373	30.535.000	45,09	84,56	134,51
- Thu từ DNNN Trung ương	"	138.602	1.000.000	86,73	64,85	95,66
- Thu từ DNNN địa phương	"	311.294	2.405.300	108,56	60,13	106,04
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	"	237.670	1.393.000	129,63	77,39	162,86
- Thu từ KV ngoài quốc doanh	"	584.820	5.275.000	94,56	73,04	90,69
- Thuế thu nhập cá nhân	"	146.034	1.240.000	84,02	60,49	89,62
- Thu thuế bảo vệ môi trường	"	2.565	330.000	2,78	33,85	59,23
- Thu xổ số kiến thiết	"	30.252	390.000	89,93	86,67	113,53
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp	"	-	2	-	-	100,00
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	"	1.818	15.000	46,45	44,64	112,72
- Tiền sử dụng đất	"	1.216.486	12.500.000	22,31	115,74	171,99
- Thu tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	"	862.802	4.450.000	89,25	101,14	366,69
- Thu tiền bán và thuê nhà thuộc SHNN	"	-	716	-	1,10	0,46
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi CS	"	208	6.700	20.800,00	30,45	55,77
- Lệ phí trước bạ	"	49.593	430.000	68,28	51,81	100,47
- Thu phí và lệ phí	"	45.757	325.000	108,04	51,59	85,89
- Thu khác ngân sách:	"	65.352	657.078	152,78	81,12	126,54
- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	"	2.931	66.000	13,87	55,00	72,73
- Thu tiền sử dụng khu vực biển	"	-	1.204	-	301,00	312,73
- Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NSNN	"	1.189	50.000	2,33	13,89	14,27
* Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	"	199.265	1.415.000	158,28	93,40	139,16
b. Chi cân đối ngân sách địa phương	Triệu đồng	2.182.553	24.694.100		67,99	151,91
* Chi đầu tư phát triển	"	873.283	15.456.950		100,29	180,74
<i>Trong đó: Đầu tư xây dựng cơ bản</i>	"	873.275	7.934.400		210,60	-
* Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	"	-	-		-	-
* Chi trả nợ vốn vay đầu tư	"	84	15.300		16,59	65,22
* Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ TC	"	-	-		-	-
* Dự phòng ngân sách	"	-	-		-	-
* Chi thường xuyên	"	1.309.106	8.984.650		48,82	117,01
- Chi sự nghiệp kinh tế	"	109.721	784.900		51,04	-
- Chi sự nghiệp văn xã	"	906.641	5.802.750		45,62	-
- Chi quản lý hành chính	"	131.459	1.710.600		54,19	-
- Chi quốc phòng, an ninh	"	159.121	661.300		73,87	-
- Chi khác ngân sách	"	2.164	25.100		27,43	-
* Chi khác	"	80,00	237.200,00		-	47.440,0

10. Trật tự, an toàn xã hội*(Tính từ 15/6/2026 đến 14/7/2026)*

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tháng 7 năm 2026	7 tháng năm 2026	Tháng 7 năm 2026 so với kỳ trước (%)	Tháng 7 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	7 tháng năm 2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông						
Số vụ tai nạn giao thông	Vụ	25	253	73,53	67,57	77,85
Đường bộ	"	25	249	73,53	69,44	78,80
Đường sắt	"	-	4	-	-	44,44
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	19	149	86,36	67,86	79,26
Đường bộ	"	19	145	86,36	70,37	81,01
Đường sắt	"	-	4	-	-	44,44
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	13	184	59,09	72,22	82,51
Đường bộ	"	13	184	59,09	72,22	82,51
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	6	31	200,00	300,00	281,82
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính	Triệu đồng	3.361	20.611	576,20	493,03	383,70

(): Giá trị tài sản thiệt hại ước tính của 30 vụ cháy, nổ; 01 vụ đang thống kê giá trị*